

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/DSPT
Ngày: 15/4/2024.
V/v tranh chấp QSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Quý Sửu và bà Nguyễn Thị Thuý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 10 và ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 147/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 57/QĐPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1941 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: xóm Đ, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

+ Bị đơn: Ông Trịnh Xuân C, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ F, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Tạm trú: xóm Đ, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền & lợi ích hợp pháp cho ông C: Ông Phạm Ngọc K, Luật sư thuộc Văn phòng L4, Đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt)

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Ngô Văn N, sinh năm 1960 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960 (có mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Ngô Văn N: Bà Nguyễn Thị H (có mặt)

Cùng địa chỉ: xóm S, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- Bà Phạm Thị P, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ F, phường T, TP ., tỉnh Thái Nguyên.

Tạm trú: xóm Đ, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm F, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm G, xã S, TP ., tỉnh Thái Nguyên.

- Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ A, phường T, TP ., tỉnh Thái Nguyên.

- Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: xóm Đ, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: xóm Đ, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tiểu khu H, TT C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: xóm Đ, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm G, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

+ Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Khánh S (Nguyễn Văn S1), sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: xóm Đ, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- Ông Nguyễn Văn S2, sinh năm 1974 - Giám đốc – Chủ tịch Hội đồng Quản trị Hợp tác xã T6 (Vắng mặt)

Địa chỉ nơi ở: xóm Đ, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- Ông Trương Cửu L1, sinh năm 1956 (Vắng mặt)

- Ông Trương Ngọc S3 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: xóm S, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- Bà Tô Thị M, sinh năm 1945 (Vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị C1 (vắng mặt)

- Ông Trần Văn Q, sinh năm 1958 (Vắng mặt)

- Ông Ngô Văn D, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: xóm Đ, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trịnh Xuân C và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: ông Ngô Văn N, bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn B - người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Ngày 20/7/1995, gia đình bà T có mua thửa đất số 49, tờ bản đồ 299 số 40, diện tích 150m² tại xóm Đ, xã S, thành phố T. Ông H3, bà N3 đã viết giấy chuyển nhượng cho gia đình bà T. Sau khi mua, gia đình sử dụng ổn định. Trên đất có 2 ngôi mộ của gia đình ông Ngô Văn N nhưng hàng năm, gia đình ông N chỉ đến phát dọn 1 lần ở vị trí có ngôi mộ. Đến năm 2000, Nhà nước đo lại theo bản đồ địa chính và chỉnh lý thành thửa 313, tờ bản đồ 23, diện tích còn 147m². Năm 2014 - 2015, gia đình bà T làm thủ tục xin cấp QSD đất. Sau khi hoàn tất thủ tục xin cấp QSD đất tại UBND xã để chuyển lên huyện thì gia đình ông N đã di chuyển mộ đi nơi khác và tự ý xây tường rào quanh thửa đất rồi bán cho ông C. Gia đình bà T đã báo cho UBND xã giải quyết nhưng nhiều lần hoà giải không thành. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận QSD thửa đất 313, TĐĐ 23 nêu trên thuộc về gia đình bà; buộc ông Trịnh Xuân C là người đang chiếm hữu, sử dụng thửa đất này và ông Ngô Văn N phải tháo dỡ tường xây trên đất và di dời cây cối để trả lại đất cho gia đình bà.

Tại đơn phản tố ngày 01/01/2022, bị đơn ông Trịnh Xuân C yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất 313, tờ bản đồ số 23 thuộc quyền sử dụng của ông. Lý do: Ngày 15/01/2015, ông nhận chuyển nhượng của gia đình ông N thửa đất này. Hai bên xác lập giấy chuyển nhượng và giấy giao nhận tiền (viết tay), có xác nhận của Trưởng xóm S. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông đã san ủi mặt bằng và sử dụng đất ổn định, không tranh chấp với ai cho đến năm 2021 thì được biết bà T khởi kiện yêu cầu ông trả lại thửa đất này. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T vì thửa đất ông mua có nguồn gốc của gia đình ông N từ thời cha ông. Năm 2014, gia đình họ N4 đã di dời mộ đi nơi khác, đến năm 2015 bán cho ông, ông sử dụng hợp pháp trên cơ sở mua của gia đình ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Ngô Văn N và người đại diện theo uỷ quyền có lời khai phù hợp lời khai của ông Trịnh Xuân C về việc giao dịch thửa đất và nguồn gốc thửa đất cũng như diễn biến quá trình sử dụng.

Bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N2 có lời khai phù hợp với lời khai của bà T.

Những người làm chứng gồm: Ông Trương Ngọc S3, bà Trương Thị Đ, ông Dương Đức T2, ông Ngô Văn S4, ông Trương Cửu L1, ông Tô Hồng L2, ông Trương Văn T3, ông Nguyễn Đăng C2, bà Nguyễn Thị T4, ông Tô Ngọc T5, bà Tô Thị L3, bà Tô Thị M, bà Nguyễn Thị C1, anh Phạm Văn Đ1, ông Trần Văn S5 là những người sinh sống ở địa phương đều xác định trên thửa đất tranh chấp có 2 ngôi mộ của dòng họ Ngô đặt từ rất lâu.

Ông Nguyễn Văn S1 (Nguyễn Khánh S) là con của bà N3 và ông H3 xác định thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của bố mẹ ông là ông H3 và bà N3 đã bán cho bà T năm 1995, ông không rõ bán với giá bao nhiêu tiền. Ông được biết bà T có trồng rau màu nhưng sau đó bà Trọng g, không sử dụng được nữa. Sau này, ông thấy ông C mua về đây và sử dụng.

Ông Nguyễn Văn S2 - Giám đốc Hợp tác xã T6 xác định ông mới tiếp quản Hợp tác xã từ năm 2022, mặt khác, ông không sinh sống ở xóm Đ nên không biết được thực tế diễn biến ai là người sử dụng đất, những người đã từng làm Trưởng xóm nơi có đất là người nắm rõ nhất nhưng ông được biết, hiện nay những người này (gồm ông Lục Văn D1, ông Đặng Văn Q1) đều đã chết.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Toà án xác định: Thửa số 313, TBD 23 mà các bên có tranh chấp có diện tích theo bản đồ địa chính là **147m²**, đất LUK có địa chỉ tại xóm Đ, xã S, thành phố T. Trên đất có 1 số cây gồm: nhãn, khế, đào tiên, 1 nhà tạm lợp tôn, 1 tường xây. Những tài sản trên đất là của ông C. Tuy nhiên, diện tích thực tế hiện chỉ còn **129,5m²** do có sự biến động sai số khi đo đạc và diễn biến quá trình sử dụng ranh giới đất trên thực tế.

Với nội dung trên tại bản án sơ thẩm số 54/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023, Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Xác định quan hệ pháp luật là: Tranh chấp quyền sử dụng đất.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T đối với bị đơn ông Trịnh Xuân C.

Công nhận thửa đất số 313, tờ bản đồ số 23, diện tích hiện trạng 129,5m² đất LUK thuộc xóm Đ, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị T (có trích lục sơ đồ kèm theo, được xác định theo các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 18, 6, 7, 10, 11, 17, 16, 15, 14, 1).

Buộc ông Trịnh Xuân C phải tháo dỡ bức tường xây và những phần công trình hiện trạng gắn liền với diện tích đất nêu trên và di dời toàn bộ cây trên đất để trả lại đất cho bà Trần Thị T.

Bác yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trịnh Xuân C về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa đất 313, tờ bản đồ số 23 xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, ngày 16/10/2023 bị đơn ông Trịnh Xuân C và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Ngô Văn N, Nguyễn Thị H, Phạm Thị P kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nội dung lời trình bày, nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm và không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày bản luận cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và Luật sư K đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm 54/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng: Người khởi kiện là bà T đã trình bày là bà không biết ông C là ai, bà không khởi kiện ông C nhưng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ. Hơn nữa vụ án còn nhiều vấn đề chưa được xác minh làm rõ nên đề nghị Hội đồng xét xử tạm dừng phiên toà để xác minh thêm.

Bị đơn là ông Trịnh Xuân C thống nhất với lời trình bày của Luật sư K.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của ông Ngô Văn N là bà Nguyễn Thị H thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông Trịnh Xuân C và lời trình bày của Luật sư K.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo của bị đơn: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do vậy không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo của ông C, ông N, bà H, bà P, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1.] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án dân sự về tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà Trần Thị T với bị đơn ông Trịnh Xuân C thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự. Đối tượng tranh chấp là bất động sản (đất) tại xóm Đ, xã S,

thành phố T, tỉnh Thái Nguyên nên Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2.] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Xuân C và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Ngô Văn N, Nguyễn Thị H, Phạm Thị P đã nộp trong hạn luật định nên được xác định là kháng cáo hợp lệ.

[1.3.] Việc xét xử vắng mặt các đương sự: Ông Nguyễn Văn N5 có giấy uỷ quyền cho bà H; bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Xuân C và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Ngô Văn N, Nguyễn Thị H, Phạm Thị P, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1.] Về nguồn gốc: Diện tích đất tranh chấp theo bản đồ 299 thuộc thửa số 49, tờ bản đồ số 40, diện tích 192m² loại đất 1L đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số D0092781, vào sổ cấp giấy số 01371 ngày 31/5/1994 mang tên bà Tạ Thị N6 và ông Nguyễn Văn H4 (*Nguyễn Khánh H5*). Ngày 20/7/1995, bà N6 và ông H5 đã chuyển nhượng cho bà Trần Thị T (*hai bên có viết giấy mua bán, có xác nhận của trưởng xóm Đ ông Đặng Văn Q1*). Tại sổ thống kê diện tích, loại đất theo bản đồ địa chính năm 2000 (sổ mục kê) của UBND xã S, sổ trang 13, số thứ tự 311 là thửa số 313, bản đồ địa chính số 23, diện tích 147m², loại đất 1L do ông Nguyễn Văn Q2 (chồng bà T) ký xác nhận chủ sử dụng đất.

[2.1.1.] Theo nguyên đơn trình bày: Gia đình bà đã sử dụng đất liên tục từ năm 1995 cho đến nay. Quá trình sử dụng không phát sinh tranh chấp, đã kê khai với chính quyền địa phương và đã có tên trên bản đồ địa chính và sổ mục kê của UBND xã Đ. Trên đất có 02 ngôi mộ của dòng họ Ngô do vợ chồng ông N trông nom, hàng năm chỉ đến nhật cỏ và cúng giỗ, không sử dụng đất xung quanh. Nay yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 147m² đất lúa tại thửa 313, tờ bản đồ số 23, thuộc xóm Đ, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên thuộc quyền sử dụng của gia đình bà và yêu cầu bị đơn tháo dỡ tài sản trên đất, di dời cây cối để trả lại thửa đất này cho nguyên đơn.

[2.1.2.] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H (vợ ông N) trình bày: Diện tích đất tranh chấp có 02 ngôi mộ của dòng họ Ngô từ lâu đời, đất không có giấy tờ và chưa được đăng ký, kê khai với chính quyền địa phương. Khoảng năm 2012, 2013 gia đình bà và một số người trong dòng họ N4 có canh tác trồng sắn, lạc trên đất. Còn bị đơn ông Trịnh Xuân C khai, khi ông nhận chuyển nhượng thửa đất từ vợ chồng ông N và dòng họ Ngô thì đất không có giấy tờ theo Điều 50 (Điều 100) Luật đất đai, tuy nhiên có xác nhận của dòng họ Ngô cam kết đất là của họ và đồng ý bán cho ông, sau khi nhận chuyển nhượng đã được cán bộ địa chính đến trích lục và có xác nhận của trưởng xóm, bản thân ông cũng đã đi hỏi và được cán bộ địa chính xã giải thích *trên đất có mộ thì đất đó thuộc về người có mộ* nên ông đã đổ đất và xây tường quanh đất. Giấy

chuyển nhượng đất chỉ có chữ ký của bà N6 và ông H5, không có chữ ký của người mua nên không có giá trị, đề nghị Tòa án công nhận thửa đất 313, tờ bản đồ số 23 cho gia đình ông.

[2.1.3.] Kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ tại Ủy ban nhân dân xã S thể hiện: *Thửa đất tranh chấp đã được UBND huyện P cấp GCNQSD đất số D0092781 vào sổ cấp giấy số 01371 ngày 31/5/1994 cho ông Nguyễn Văn H4 từ năm 1994. Tại sổ đăng ký ruộng đất năm 1993, trang số 71, thứ tự số 20 thể hiện chủ sử dụng đất là “Nguyễn V H6”, diện tích 192m². Năm 2004 GCNQSD đất của ông H6 đã bị thu hồi, hủy bỏ do đã cấp đổi cho các hộ gia đình, cá nhân. Theo bản đồ địa chính chính quy UBND xã đo đạc năm 2000, thửa đất chưa được cấp GCNQSD đất cho ai.*

[2.1.4.] Tại phiếu lấy ý kiến của khu dân cư do Ủy ban nhân dân xã S tổ chức cũng như lời khai của những người làm chứng đều xác định trên thửa đất tranh chấp có 2 ngôi mộ của gia đình họ Ngô. Tuy nhiên, ngoài nội dung xác định 2 ngôi mộ của họ N4 nằm trên đất, không ai xác định được gia đình họ Ngô có sử dụng đất trên thực tế hay không, chỉ có một số ý kiến xác định có thấy ông Q2 (chồng bà T) quản lý, sử dụng. Tại biên bản hòa giải năm 2017, ông Lục Văn D1 (trưởng xóm Đ) cũng xác nhận trên đất tranh chấp có 02 ngôi mộ của dòng họ Ngô từ lâu, nhưng người sử dụng đất quanh hai ngôi mộ là gia đình bà T.

[2.1.5.] Năm 2014, gia đình bà T có làm đơn xin cấp GCNQSD, thể hiện bằng biên bản kiểm tra hiện trạng và xác định nguồn gốc sử dụng đất ngày 15/9/2014 của UBND xã S trên cơ sở đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSD đất của bà Trần Thị T, trong đó Ủy ban nhân dân xã xác định thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn H4 – chủ đất cũ. Nội dung này đã được Ủy ban nhân dân xã S làm rõ tại Biên bản xác minh của Tòa án ngày 22/9/2023.

[2.1.6.] Từ những phân tích nêu trên có đủ căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình bà N6 ông H4 (đã được cấp giấy CNQSD đất), năm 1995 đã được chuyển nhượng cho gia đình bà T. Gia đình bà T đã nhận đất và quản lý sử dụng, đã đăng ký biến động có tên trong BĐDC và sổ quản lý ruộng đất theo BĐDC năm 2000 của UBND xã S. Phía bị đơn ngoài lời khai thì bà H, ông C đều không xuất trình được bất kỳ tài liệu nào để chứng minh về nguồn gốc đất. Bản án sơ thẩm số 54 ngày 30/9/2023 của Tòa án thành phố Thái Nguyên đã xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật, đảm bảo công bằng và quyền lợi của các đương sự. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Trịnh Xuân C và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn N, bà Nguyễn Thị H, chị Phạm Thị P.

[2.2.] Đối với biên bản xác minh hiện trạng đất ngày 15/9/2015, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận và nhận định *“biên bản này không có giá trị pháp lý bởi lẽ chỉ là bản photo, không có xác nhận của UBND xã, ở mục T xóm ghi tên*

ông Lục Văn D1 – Trưởng xóm Đ nhưng phần chữ ký lại ghi tên ông Dương Quang V1. Hơn nữa, biên bản này không phù hợp với kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án tại UBND xã ngày 22/9/2023 nên không có giá trị chứng minh” là có căn cứ.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C đề nghị Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu chứng cứ về hồ sơ cấp đất của ông H4; làm rõ về việc bà Trần Thị T khai không biết ông Trịnh Xuân C là ai và không khởi kiện ông C; đánh giá tính hợp pháp của giấy chuyển nhượng ngày 20/7/1995 vì do một người viết và không có chữ ký của người mua đất... Thấy: Về hồ sơ cấp đất của ông H4 đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác minh, làm rõ được UBND xã xác nhận nên không có căn cứ để ngừng phiên tòa đi thu thập tài liệu này; Cụ T sinh năm 1941, hiện đã cao tuổi, trí nhớ kém, bản thân cụ khai không biết ông C là ai là đúng sự thật vì ông C là người nơi khác chuyển đến và khi cụ còn sử dụng đất tranh chấp chỉ biết có gia đình anh N, không biết đất đã bị bán cho ông C; Tại đơn khởi kiện ngày 05/01/2021 (BL 27) cụ T đã ký tên vào đơn khởi kiện và bị đơn bị khởi kiện là ông Trịnh Xuân C; Đối với giấy chuyển nhượng đất ngày 20/7/1995 có vi phạm về hình thức nhưng người mua đất đã nhận đất sử dụng ổn định, công khai, liên tục từ năm 1995 đến nay, đã có tên trong sổ đăng ký, quản lý ruộng đất tại địa phương nên có căn cứ công nhận đất cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 101 Luật đất đai năm 2013, Điều 21 Nghị định 43/CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ, Điều 129 Bộ luật dân sự, Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao. Do vậy, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C là không có căn cứ để chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm do bị đơn là người cao tuổi.

[5]. Quan điểm đề xuất về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ, đảm bảo quy định của pháp luật.

[6]. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng: Do các đương sự không kháng cáo và không bị kháng nghị, nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Xuân C và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn N, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 54/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trịnh Xuân C, ông Ngô Văn N, bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị P.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 54/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Toàn